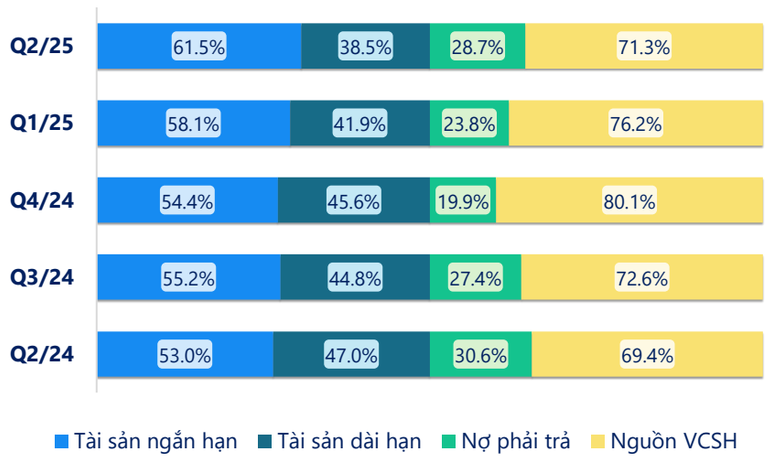
FireAnt

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	98,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	105,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	66,407
SL cổ phiếu LH	55,565,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,715
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,473
P/E	13.6
EPS	7,228

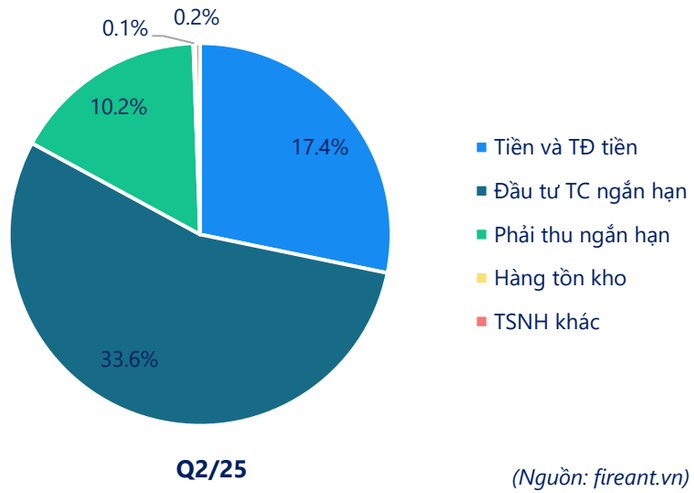
	YTD	1T	3T	6T
PDN	43.9%	11.7%	11.3%	42.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



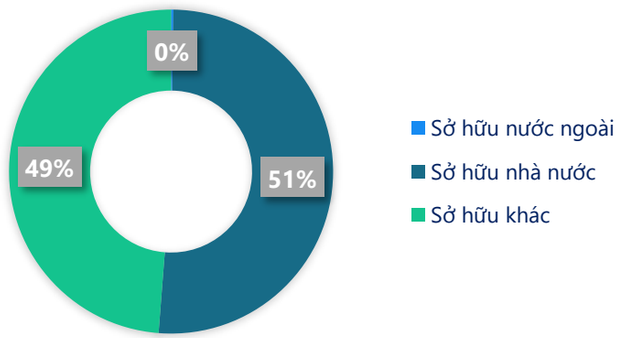
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



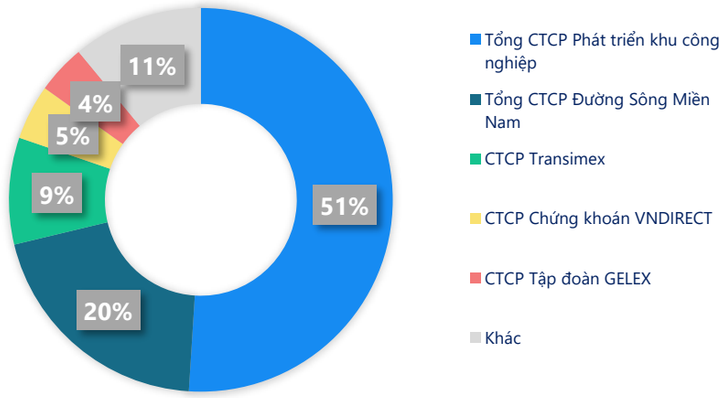
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



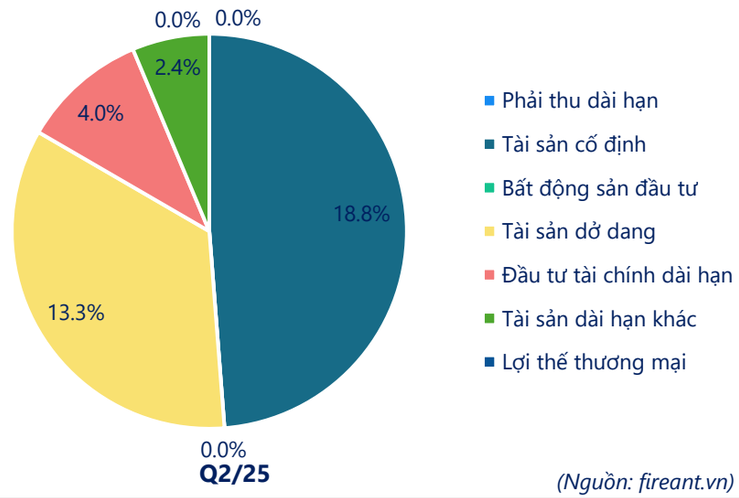
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

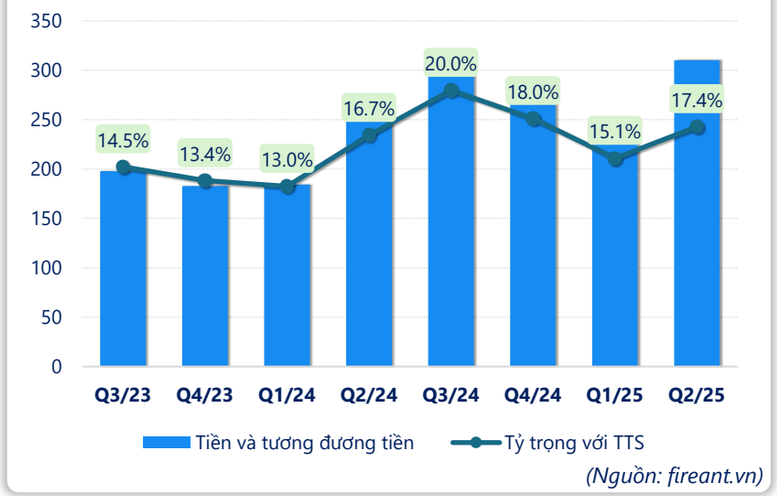


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

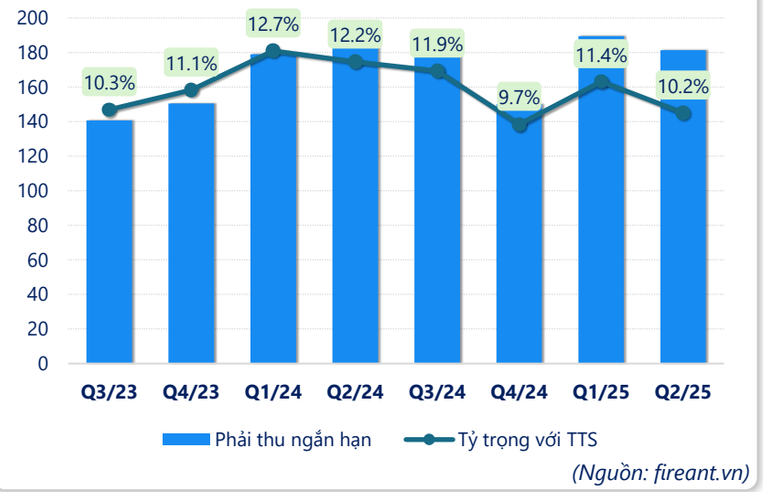
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Tiền và tương đương tiền



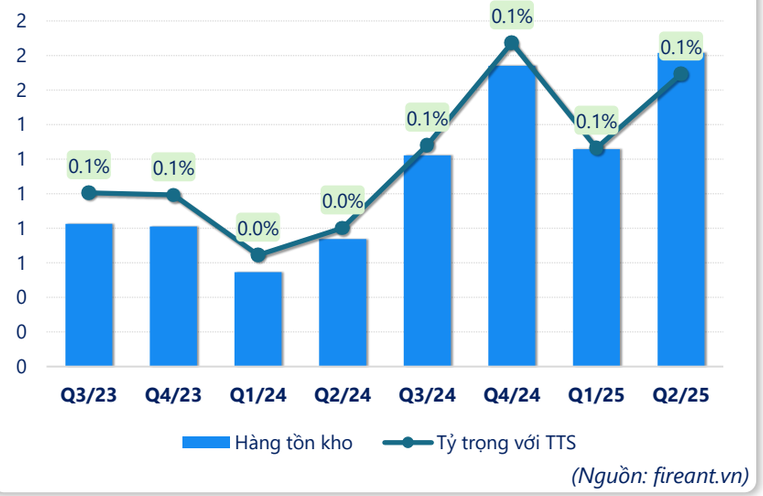
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



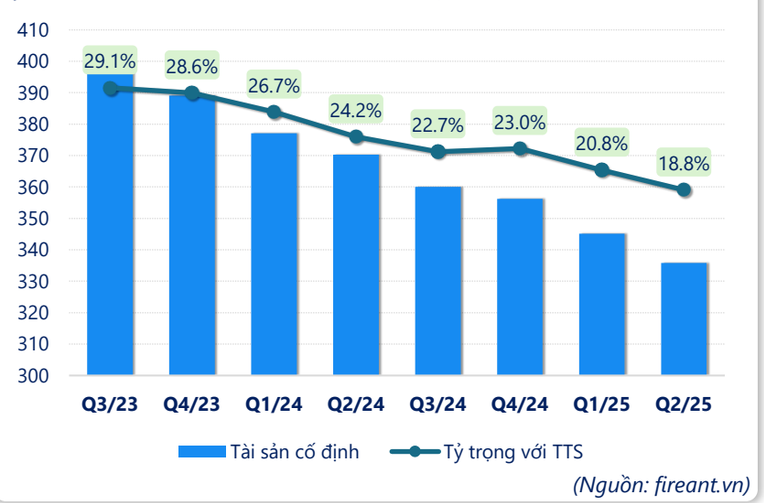
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



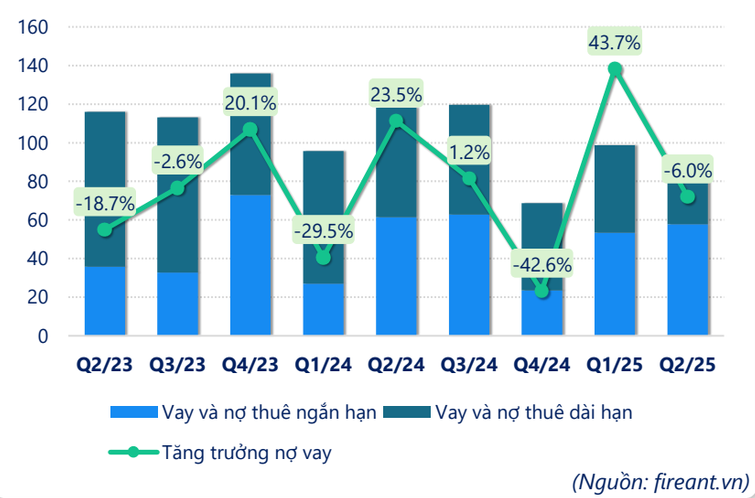
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



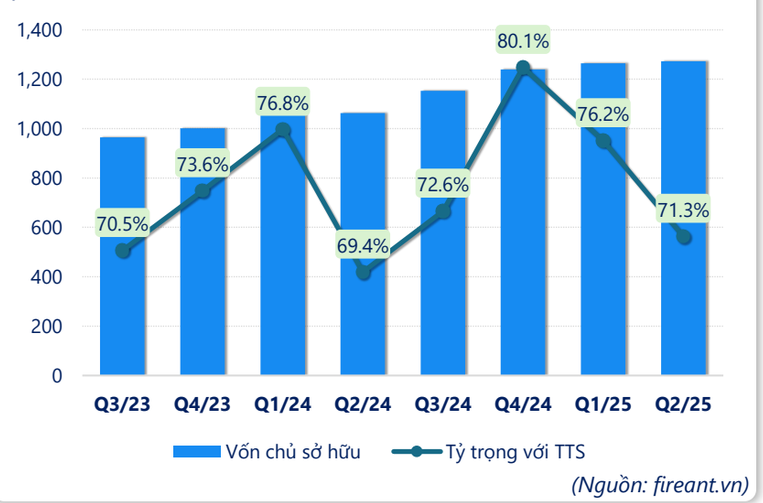
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

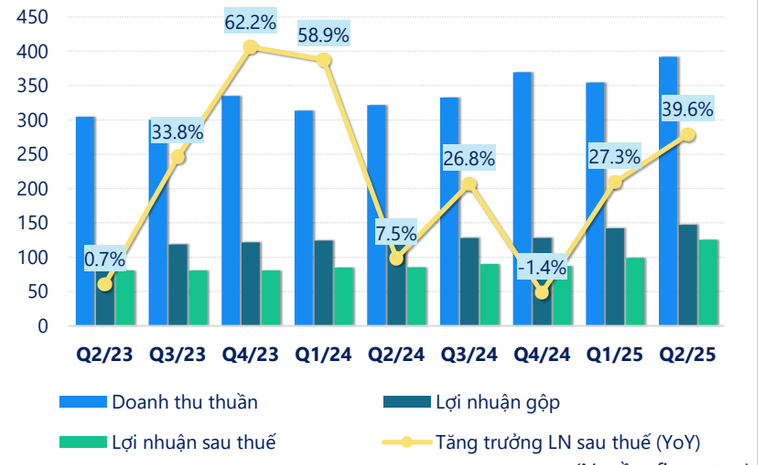


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

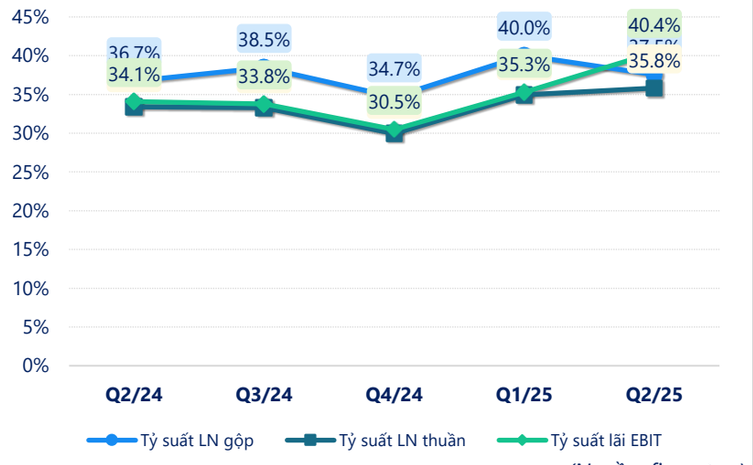
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

Kết quả kinh doanh



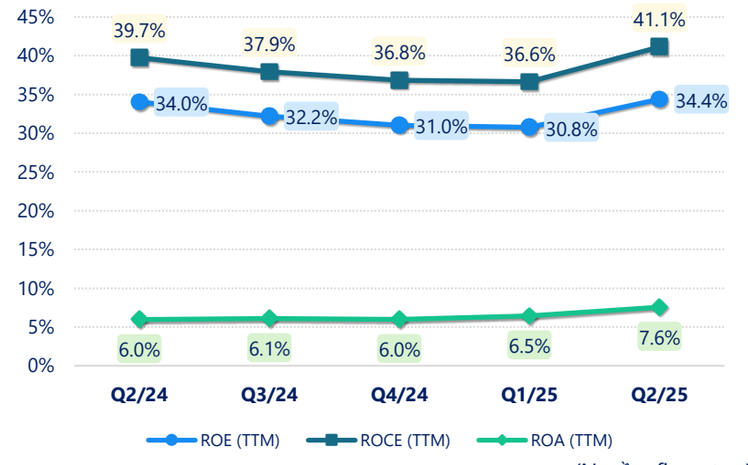
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



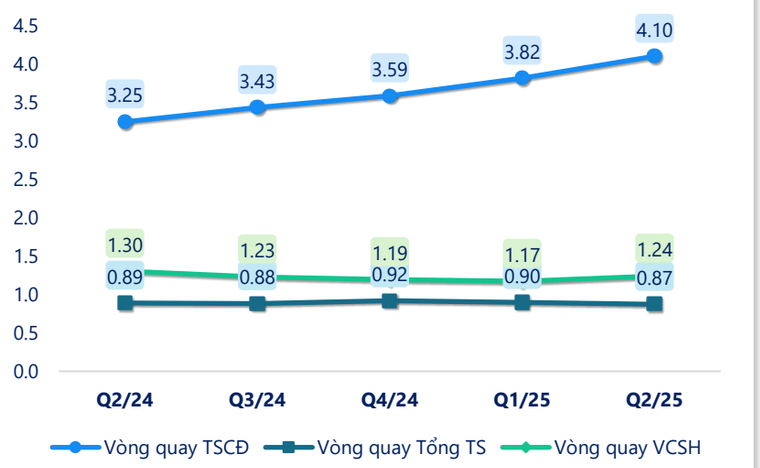
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



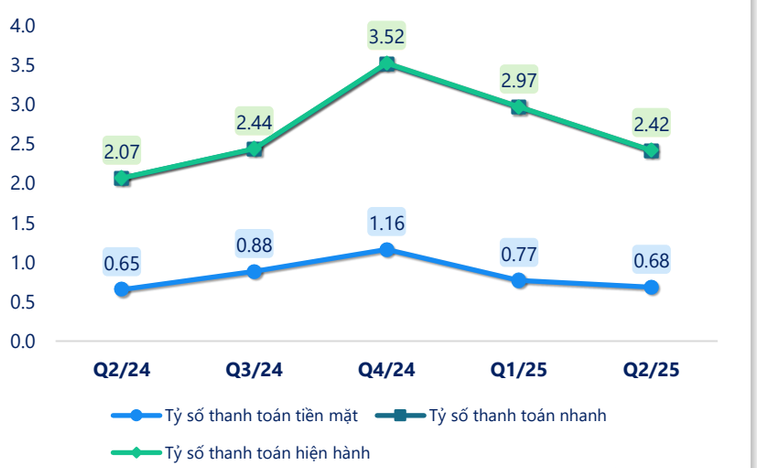
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



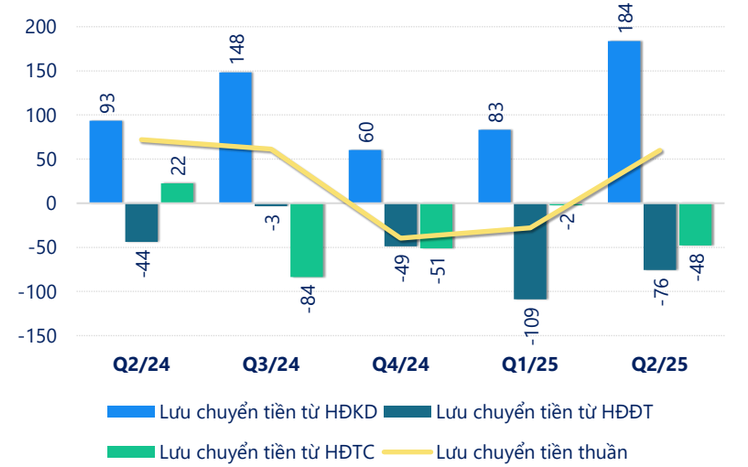
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,787**	**1,549**	**15.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,098	843	30.3%
Tiền và tương đương tiền	310	278	11.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	601	413	45.5%
Phải thu ngắn hạn	181	150	20.9%
Hàng tồn kho	1.82	1.74	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.45	0.43	939%
Tài sản dài hạn	**688**	**706**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	336	356	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	238	234	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	71.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**43.5**	**44.3**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	514	309	66.2%
Nợ ngắn hạn	**454**	**239**	**89.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.8	23.5	146%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	91.1	45.9%
Nợ dài hạn	59.5	69.8	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.9	45.2	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,273**	**1,240**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,273**	**1,240**	**2.7%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	322	333	369	354	392
Giá vốn hàng bán	204	205	241	213	245
Lợi nhuận gộp	118	128	128	142	147
Doanh thu HĐTC	10.2	2.39	10.2	2.73	14.3
Chi phí TC	1.96	1.57	1.86	1.09	1.72
Chi phí lãi vay	1.95	1.56	1.85	1.08	1.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.90	3.64	7.39	3.94	3.60
Chi phí QLDN	15.1	14.5	18.4	15.7	15.6
LN thuần từ HĐKD	107	111	111	124	140
Lợi nhuận khác	0.22	0.07	0.08	0.05	16.2
LN trước thuế	108	111	111	124	157
Lợi nhuận sau thuế	85.3	90.1	86.9	99.1	125
LNST của CĐ cty mẹ	85.3	90.1	86.9	99.1	125

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	148	60.2	83.1	184
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.9	-3.24	-48.8	-109	-75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.5	-83.7	-51.0	-2.26	-47.9
Tiền đầu kỳ	184	256	317	278	250
Lưu chuyển tiền thuần	**72.0**	**61.3**	**-39.6**	**-28.0**	**60.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.17	0	0
Tiền cuối kỳ	256	317	278	250	310

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic